

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT A Nghĩa Hưng

Mã ĐVQHNS: 1015481

Mã cấp NS:

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý III năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
					3 188 132 200	8 892 595 800	3 188 132 200	8 892 595 800	3 188 132 200	8 892 595 800
					3 188 132 200	8 892 595 800	3 188 132 200	8 892 595 800	3 188 132 200	8 892 595 800
Tiền lương			6000		1 487 602 700	4 311 051 300	1 487 602 700	4 311 051 300	1 487 602 700	4 311 051 300
Lương theo ngạch, bậc			6001		1 487 602 700	4 311 051 300	1 487 602 700	4 311 051 300	1 487 602 700	4 311 051 300
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050		88 980 000	284 460 000	88 980 000	284 460 000	88 980 000	284 460 000
Tiền công khác			6099		88 980 000	284 460 000	88 980 000	284 460 000	88 980 000	284 460 000
Phụ cấp lương			6100		697 326 600	2 079 199 300	697 326 600	2 079 199 300	697 326 600	2 079 199 300
Phụ cấp chức vụ			6101		21 903 000	65 709 000	21 903 000	65 709 000	21 903 000	65 709 000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105		3 582 800	21 073 200	3 582 800	21 073 200	3 582 800	21 073 200
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112		440 565 300	1 284 933 000	440 565 300	1 284 933 000	440 565 300	1 284 933 000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113			8 046 000		8 046 000		8 046 000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115		226 321 900	682 944 900	226 321 900	682 944 900	226 321 900	682 944 900
Phụ cấp khác			6149		4 953 600	16 493 200	4 953 600	16 493 200	4 953 600	16 493 200
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150			27 900 000		27 900 000		27 900 000
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí			6156			21 150 000		21 150 000		21 150 000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157			6 750 000		6 750 000		6 750 000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT A Nghĩa Hưng

Mã ĐVQHNS: 1015481

Mã cấp NS:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng			Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
Các khoản đóng góp			6300		428 564 100	1 255 079 300	428 564 100	1 255 079 300	428 564 100	1 255 079 300	
Bảo hiểm xã hội			6301		319 341 300	935 228 900	319 341 300	935 228 900	319 341 300	935 228 900	
Bảo hiểm y tế			6302		54 744 500	160 325 200	54 744 500	160 325 200	54 744 500	160 325 200	
Kinh phí công đoàn			6303		36 496 100	106 883 400	36 496 100	106 883 400	36 496 100	106 883 400	
Bảo hiểm thanh toán khác cho cá nhân			6304		17 982 200	52 641 800	17 982 200	52 641 800	17 982 200	52 641 800	
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400			56 322 000		56 322 000		56 322 000	
Chi khác			6449			56 322 000		56 322 000		56 322 000	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500		35 391 300	61 379 100	35 391 300	61 379 100	35 391 300	61 379 100	
Tiền điện			6501		35 391 300	61 379 100	35 391 300	61 379 100	35 391 300	61 379 100	
Vật tư văn phòng			6550			44 015 000		44 015 000		44 015 000	
Văn phòng phẩm			6551			29 465 000		29 465 000		29 465 000	
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552			14 550 000		14 550 000		14 550 000	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600		15 674 600	30 111 600	15 674 600	30 111 600	15 674 600	30 111 600	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601			150 000		150 000		150 000	
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605		12 962 000	21 702 000	12 962 000	21 702 000	12 962 000	21 702 000	
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605		12 962 000	21 702 000	12 962 000	21 702 000	12 962 000	21 702 000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608		2 712 600	8 259 600	2 712 600	8 259 600	2 712 600	8 259 600	
Công tác phí			6700		89 210 000	126 444 000	89 210 000	126 444 000	89 210 000	126 444 000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701		28 830 000	38 264 000	28 830 000	38 264 000	28 830 000	38 264 000	
Phụ cấp công tác phí			6702		56 780 000	75 280 000	56 780 000	75 280 000	56 780 000	75 280 000	

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT A Nghĩa Hưng

Mã ĐVQHNS: 1015481

Mã cấp NS:

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng		
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền thuê phòng ngủ			6703					2 100 000		2 100 000
Khoản công tác phí			6704				3 600 000	10 800 000	3 600 000	10 800 000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				300 000 000	328 817 100	300 000 000	328 817 100
Nhà cửa			6907				300 000 000	300 000 000	300 000 000	300 000 000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912					7 290 000		7 290 000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913					21 527 100		21 527 100
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950					23 800 000		23 800 000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954					17 250 000		17 250 000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955					6 550 000		6 550 000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				38 677 900	235 262 100	38 677 900	235 262 100
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				30 837 900	72 562 100	30 837 900	72 562 100
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004					16 000 000		16 000 000
Chi khác			7049				7 840 000	146 700 000	7 840 000	146 700 000
Chi khác			7750					8 640 000		8 640 000
Chi các khoản khác			7799					8 640 000		8 640 000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				6 705 000	20 115 000	6 705 000	20 115 000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT A Nghĩa Hưng

Mã ĐVQHNS: 1015481

Mã cấp NS:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng			Thực chi			Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4		
			7854				6 705 000	20 115 000	6 705 000	20 115 000		
							3 188 132 200	8 892 595 800	3 188 132 200	8 892 595 800		
Phần KBNN ghi:												

Ngày 4 tháng 10 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Ngọc



HIỆU TRƯỞNG
Th.S: HÀ VĂN AN